



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

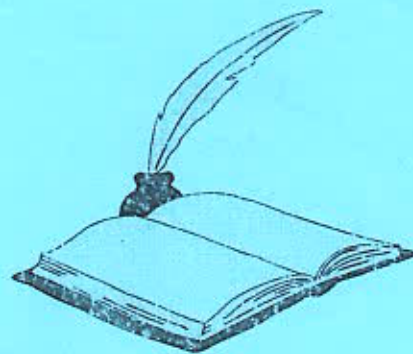
Địa chỉ : 114 Trường Chinh - thành phố Pleiku - tỉnh Gia Lai

Tel : 0593.830013; Fax : 0593.830013;

Email : thuydiengialai@gmail.com; website : www.ghc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2019



Gia Lai, tháng 10/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.293.443.014	103.442.777.125
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.655.324.554	17.093.266.405
1. Tiền	111	V.1	6.755.324.554	17.093.266.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.900.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.883.877.898	47.710.166.455
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	45.180.783.274	16.451.155.183
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	336.264.337	21.612.152.464
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	8.400.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.966.830.287	9.646.858.808
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.090.104.448	2.072.517.538
1. Hàng tồn kho	141	V.6	2.090.104.448	2.072.517.538
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.664.136.114	36.566.826.727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	292.393.003	91.714.775
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.371.743.111	36.475.111.952
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.058.313.763.743	359.645.706.414
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
II. Tài sản cố định	220		1.056.701.883.028	198.697.346.163
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.036.627.097.790	197.277.017.888
- Nguyên giá	222		1.275.239.961.447	399.693.654.402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(238.612.863.657)	(202.416.636.514)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	20.074.785.238	1.420.328.275
- Nguyên giá	228		20.580.567.431	1.492.970.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(505.782.193)	(72.641.725)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		334.424.809	159.592.275.030
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	334.424.809	159.592.275.030
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.277.455.906	1.356.085.221
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.277.455.906	1.356.085.221
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.146.607.206.757	463.088.483.539

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		765.519.320.540	110.416.769.049
I. Nợ ngắn hạn	310		190.955.229.262	110.416.769.049
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	120.352.861.141	38.913.147.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.507.515.878	4.510.220.643
4. Phải trả người lao động	314			85.893.562
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.526.994.266	161.951.325
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.311.784.980	4.824.709.404
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	47.932.101.016	49.986.984.250
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	11.323.971.981	11.933.862.640
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		574.564.091.278	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	574.564.091.278	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		381.087.886.217	352.671.714.490
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	381.087.886.217	352.671.714.490
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.499.670.000	52.499.670.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.358.777.490	60.358.777.490
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.229.438.727	34.813.267.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.441.667.000	3.746.130.859
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.787.771.727	31.067.136.141
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.146.607.206.757	463.088.483.539

NGƯỜI LẬP

Võ Thị Tuyết Diễm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Bằng

Gia Lai, ngày 17 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Trình Vinh Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	68.322.882.009	42.559.806.948	156.666.117.296	112.756.928.378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		68.322.882.009	42.559.806.948	156.666.117.296	112.756.928.378
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	27.057.363.674	15.414.904.336	56.969.989.773	36.094.620.503
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		41.265.518.335	27.144.902.612	99.696.127.523	76.662.307.875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	472.085.045	1.533.022.713	555.548.763	5.860.657.933
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	11.148.640.334	0	18.608.889.899	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.148.638.961	0	18.309.213.740	
8. Chi phí bán hàng	25		0	0		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	3.621.065.793	854.879.035	6.591.975.665	2.400.252.999
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		26.967.897.253	27.823.046.290	75.050.810.722	80.122.712.809
11. Thu nhập khác	31	VI.22		8.586.982	396.149.731	95.447.891
12. Chi phí khác	32	VI.23		8.586.982	73.273.884	19.011.460
13. Lợi nhuận khác	40		0	0	322.875.847	76.436.431
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.967.897.253	27.823.046.290	75.373.686.569	80.199.149.240
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	1.391.619.461	2.253.776.548	4.835.914.842	6.606.879.354
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		25.576.277.792	25.569.269.742	70.537.771.727	73.592.269.886
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.248	1.247	3.441	3.590
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.248	1.247	3.441	3.590

NGƯỜI LẬP

Võ Thị Tuyết Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Bằng

Gia Lai, ngày 17 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Linh Vinh Thanh
GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		75.373.686.569	80.199.149.240
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		36.629.367.611	11.425.325.971
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.747.789	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(555.548.763)	(4.327.635.220)
- Chi phí lãi vay	06		18.309.213.740	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		129.759.466.946	87.296.839.991
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(325.158.605.539)	(16.563.801.755)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.586.910)	(101.590.899)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế	11		971.585.946.317	(4.378.257.317)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(122.048.913)	26.871.579
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.188.950.157)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.233.443.236)	(9.262.357.087)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.751.410.697	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.704.534.508)	(1.126.341.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		772.671.654.697	55.891.362.630
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		(1.255.292.246.420)	(1.034.702.245)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		221.179.307	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49.900.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41.500.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.705.826	4.300.341.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.263.453.361.287)	3.265.638.836
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.312.332.384.588	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(739.823.176.544)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(81.165.410.125)	(77.515.830.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		491.343.797.919	(77.515.830.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		562.091.329	(18.358.829.234)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.093.266.405	127.941.504.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(33.180)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		17.655.324.554	109.582.675.412

Gia Lai, ngày 17 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Võ Thị Tuyết Diễm


Nguyễn Tiến Bằng




GIÁM ĐỐC
Trịnh Vinh Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn của các cổ đông.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất điện, kinh doanh điện.

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, công trình công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi - thủy điện;
- Sản xuất điện, kinh doanh điện;
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách;
- Hợp đồng chờ khách đi tham quan du lịch; đầu tư tài chính;
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
- Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện;
- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp).

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

a. Đối với thủy điện H'Chan:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành.

- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b. Cơ sở pháp lý của ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án thủy điện H'Mun:

- Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, năm 2011 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2011 - 2014) đã hết, và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2015 - 2023).

c. Đối với Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2:

- Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Niên độ kế toán** : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : Đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

32
N
P
I
Y
I
A
K
U

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	43 năm
Tài sản khác	3 - 25 năm

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

56
Y
N
E
I
IA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí hàng tiền khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	33.710.174	14.161.741
Tiền gửi ngân hàng	6.721.614.380	17.079.104.664
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (Vietcombank Gia Lai)	10.900.000.000	
Cộng	17.655.324.554	17.093.266.405

2. Phải thu của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	28.827.241.362	
- Công ty mua bán điện	28.827.241.362	
Phải thu khách hàng là bên liên quan	16.353.541.912	16.451.155.183
- Tổng Cty Điện lực Miền trung	16.353.541.912	16.451.155.183
Cộng	45.180.783.274	16.451.155.183

3. Các khoản trả trước người bán

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
- Cty CP chứng khoán NH BIDV CN TP HCM	44.000.000	44.000.000
- Công ty CP xây dựng và công nghiệp NSN		18.684.421.015
- Công ty TNHH Bureau Veritas Việt Nam		558.731.449
- Công Ty TNHH Cảnh Quan Cây Xanh Hoàng Tâm	98.010.000	
- Công ty TNHH Kiểm toán và TĐ giá AFA	145.500.000	
- Công ty TNHH Tân Hòa Anh	23.100.000	
- Công ty Điện lực Bình Thuận	25.654.337	
- Công ty TNHH Nhất Nước		2.325.000.000
Cộng	336.264.337	21.612.152.464

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Phải thu về cho vay

a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	7.400.000.000	
- Công ty TNHH MTV xây lắp và cơ điện Gia Lai	1.000.000.000	
Cộng	8.400.000.000	0

↑ d'3 ↓

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Biến động cho vay ngắn hạn trong năm như sau:

Bên liên quan

	Số đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối năm VND
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng TTC		10.000.000.000		-
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An		7.400.000.000		7.400.000.000
- Công ty TNHH MTV xây lắp và cơ điện Gia Lai		8.500.000.000		1.000.000.000
- Cty Cổ Phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn (Trúc Sơn JSC)		24.000.000.000		-
Cộng		49.900.000.000	41.500.000.000	8.400.000.000

Bên đi vay

	Số cuối năm VND	Thời hạn cho vay	Lãi xuất %/năm	Hình thức đảm bảo
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	7.400.000.000	1 tháng	10%	Tin chấp
- Công ty TNHH MTV xây lắp và cơ điện Gia Lai	1.000.000.000	1 tháng	8%	Tin chấp
Cộng	8.400.000.000	0	0	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Tạm ứng	1.079.774.145	2.411.935.720
Ký quỹ, ký cược	10.000.000	5.761.410.697
Phải thu lãi tiền vay	192.917.808	0
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng TTC	90.410.959	
- Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	2.027.397	
- Công ty TNHH MTV xây lắp và cơ điện Gia Lai	100.479.452	
- Công Ty Cổ Phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn		
Phải thu các đối tượng khác	684.138.334	1.473.512.391
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (CPC)		1.452.004.369
- Các khoản phải thu khác	684.138.334	21.508.022
Cộng	1.966.830.287	9.646.858.808

6. Hàng tồn kho

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguyên liệu, vật liệu	141.524.012	174.115.648
Công cụ, dụng cụ	1.948.580.436	1.898.401.890
Chi phí SXKD dở dang		
Cộng	2.090.104.448	2.072.517.538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiền vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quân lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	196.004.117.186	159.197.129.173	3.250.072.209	161.650.000	41.080.685.834	399.693.654.402
Mua mới trong kỳ	994.031.483		851.663.636			1.845.695.119
XDCB hoàn thành	53.150.389.479	778.279.297.284	-	21.443.677.441	21.506.756.266	874.380.120.470
Thanh lý, nhượng bán			679.508.544			679.508.544
Số dư cuối kỳ	250.148.538.148	937.476.426.457	3.422.227.301	21.605.327.441	62.587.442.100	1.275.239.961.447
Trong đó						
Đã khấu hao hết		2.762.950.946			756.624.354	3.519.575.300
Khấu hao						
Số dư đầu kỳ	92.793.467.146	81.420.259.612	1.009.989.589	91.122.288	27.101.797.879	202.416.636.514
Khấu hao trong kỳ	9.031.985.312	24.325.878.143	133.480.262	500.486.946	2.883.905.024	36.875.735.687
Thanh lý, nhượng bán, khác	-	-	679.508.544	-	-	679.508.544
Giảm do điều chuyển TS	-	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	101.825.452.458	105.746.137.755	463.961.307	591.609.234	29.985.702.903	238.612.863.657
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	103.210.650.040	77.776.869.561	2.240.082.620	70.527.712	13.978.887.955	197.277.017.888
Số cuối kỳ	148.323.085.690	831.730.288.702	2.958.265.994	21.013.718.207	32.601.739.197	1.036.627.097.790

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	-	1.492.970.000		1.492.970.000
Tăng trong kỳ		19.087.597.431		19.087.597.431
Giảm trong kỳ	-	-		-
Số cuối kỳ	-	20.580.567.431	-	20.580.567.431
<i>Đã hao mòn hết</i>	-		-	-
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	-	72.641.725	-	72.641.725
Tăng trong kỳ		433.140.468		433.140.468
Giảm trong kỳ	-			-
Số cuối kỳ	-	505.782.193	-	505.782.193
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	-	1.420.328.275	-	1.420.328.275
Số cuối kỳ	-	20.074.785.238	-	20.074.785.238

9. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
- Dự án điện mặt trời Hàm Phú 2 - Bình Thuận	-	159.351.674.483
- Dự án Nâng cấp NMTĐ H'Mun	-	
- Dự án phần mềm ERP	334.424.809	240.600.547
Cộng	334.424.809	159.592.275.030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	292.393.003	91.714.775
Chi phí trả trước dài hạn	1.277.455.906	1.356.085.221
Cộng	1.569.848.909	1.447.799.996

11. Phải trả người bán:

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	318.848.157	3.176.653.200
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		1.705.077.200
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	318.848.157	1.471.576.000
Phải trả người bán là bên thứ ba	120.034.012.984	35.736.494.025
- Sharp Solar Solution Asia Co., Ltd	75.032.254.227	33.297.773.238
- Sharp Energy Solution Corporation	12.754.000.000	
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Công Nghiệp NSN	30.085.128.150	
- Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Điện Sài Gòn	1.407.285.177	
- Công Ty TNHH ERM Việt Nam		399.622.049
- Công ty TNHH MTV Phú Hạnh	18.090.870	361.817.418
- Công Ty TNHH TM - Dịch Vụ Xây Lắp Điện Quốc Hưng		573.700.939
- Công Ty TNHH Trường Thành Việt		408.230.000
- Các đối tượng khác	737.254.560	695.350.381
Cộng	120.352.861.141	38.913.147.225

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		33.761.817.106	33.761.817.106	
Thuế thu nhập cá nhân	910.025.631	949.709.609	1.154.544.822	705.190.418
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	2.526.376.711	5.438.607.988	6.233.443.236	1.731.541.463
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.073.818.301	5.751.653.021	4.754.687.325	2.070.783.997
Cộng	4.510.220.643	45.901.787.724	45.904.492.489	4.507.515.878

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi vay phải trả	665.924.354	76.692.359
Chi phí khác	861.069.912	85.258.966
Cộng	1.526.994.266	161.951.325

14. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	52.637.800	44.963.700
Phải trả, phải nộp khác	5.259.147.180	4.779.745.704
- Cổ tức phải trả	3.362.059.626	3.107.485.001
- Phí bảo vệ môi trường	1.413.944.392	1.288.448.784
- Phải trả lãi vay	483.143.162	
- Phải trả khác		383.811.919
Cộng	5.311.784.980	4.824.709.404

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số đầu năm	11.933.862.640	10.374.168.233
Tăng trong năm	1.121.600.000	5.034.201.239
Chi trong năm	2.062.490.659	3.474.506.832
Số cuối năm	10.992.971.981	11.933.862.640

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn	49.986.984.250	35.192.101.016	76.786.984.250	8.392.101.016
- Ngân hàng Agribank Gia Lai (1)	49.986.984.250	13.000.000.000	62.986.984.250	-
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai (2)	-	8.392.101.016	-	8.392.101.016
- Công ty Cổ Phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn (3)	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần điện Gia Lai (4)	-	9.800.000.000	9.800.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	39.540.000.000	-	39.540.000.000
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai (5)	-	39.540.000.000	-	39.540.000.000
Cộng	49.986.984.250	74.732.101.016	76.786.984.250	47.932.101.016

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay dài hạn	0	614.604.091.278	40.040.000.000	574.564.091.278
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	-	-	-	-
+ Dự án Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2 (5)	-	610.283.606.188	40.040.000.000	570.243.606.188
+ Mua sắm, sửa chữa lớn các NM Thủy điện (6)	-	4.320.485.090	-	4.320.485.090
Cộng	0	614.604.091.278	40.040.000.000	574.564.091.278

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng cuối kỳ báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vay ngân hàng ngắn hạn	VND				
Ngân hàng thương mại CP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	8.392.101.016	Bổ sung vốn lưu động ngắn hạn	Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân	Xác định theo từng giấy nhận nợ và không thay đổi trong suốt thời gian vay	Nhà máy TD H'Chan, H'Mun
Vay ngân hàng dài hạn					
Ngân hàng thương mại CP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	609.783.606.188	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2	Thời hạn vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 1/2019) và được chi trả theo lịch trả nợ gốc	- 7,8% được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; - Lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm + biên 2,6%	Nhà máy TD H'Chan, H'Mun và NM Điện MT TTC Hàm Phú 2
Ngân hàng thương mại CP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	4.320.485.090	Vay đầu tư mua sắm sửa chữa lớn các NMTĐ	Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	- Lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm + biên 2,6%.Lãi suất hiện tại 9,4%	Nhà máy TD H'Chan, H'Mun
Cộng	614.104.091.278				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	205.000.000.000	52.499.670.000	47.026.090.100	34.496.130.859	339.021.890.959
- Tăng trong kỳ	-	-	13.332.687.390	100.684.024.770	114.016.712.160
- Giảm trong kỳ	-	-	-	100.366.888.629	100.366.888.629
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	205.000.000.000	52.499.670.000	60.358.777.490	34.813.267.000	352.671.714.490
- Tăng trong kỳ	-	-	-	70.537.771.727	70.537.771.727
- Giảm trong kỳ	-	-	-	42.121.600.000	42.121.600.000
Số dư tại ngày 30/06/2019	205.000.000.000	52.499.670.000	60.358.777.490	63.229.438.727	381.087.886.217

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
		VND		VND
Công ty CP Điện Gia Lai	58,14%	119.193.640.000	58,14%	119.193.640.000
Tổng công ty điện lực miền trung	2,93%	6.000.000.000	2,93%	6.000.000.000
Các cổ đông khác	38,93%	79.806.360.000	38,93%	79.806.360.000
Cộng	100%	205.000.000.000	100%	205.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
- Cổ phiếu thường	20.500.000	20.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	68.322.882.009	42.559.806.948	156.666.117.296	112.756.928.378
Doanh thu bán điện	68.322.882.009	42.559.806.948	156.666.117.296	112.756.928.378
Cộng	68.322.882.009	42.559.806.948	156.666.117.296	112.756.928.378

19. Giá vốn hàng bán

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	27.057.363.674	15.414.904.336	56.969.989.773	36.094.620.503
Cộng	27.057.363.674	15.414.904.336	56.969.989.773	36.094.620.503

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	221.078.333	887.375.491	304.486.648	2.728.774.601
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh	251.006.712	0	251.062.115	-
Lãi ứng trước tiền hàng	0	645.647.222		3.131.883.332
Cộng	472.085.045	1.533.022.713	555.548.763	5.860.657.933

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	11.148.638.961		18.309.213.740	-
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ			299.673.530	
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.373		2.629	
Cộng	11.148.640.334		18.608.889.899	0

22. Thu nhập khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý TSCĐ	0	0	270.000.000	
Các khoản thu khác	0	8.586.982	126.149.731	95.447.891
Cộng	0	8.586.982	396.149.731	95.447.891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	0	0		
Chi phí khác	0	8.586.982	73.273.884	19.011.460
Cộng	0	8.586.982	73.273.884	19.011.460

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.394.614	225.579.928	401.596.903	435.421.811
Chi phí nhân công	4.001.033.704	2.228.198.675	8.546.554.239	6.367.964.672
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.901.171.919	5.669.997.906	37.308.876.155	17.095.323.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.823.770.790	370.449.084	2.959.155.099	1.242.385.733
Chi phí khác bằng tiền	6.872.058.440	7.775.593.178	14.345.783.042	13.353.812.809
Cộng	30.678.429.467	16.269.818.771	63.561.965.438	38.494.908.902

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 3/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	26.967.602.857	27.823.046.290	75.373.686.569	80.199.149.240
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	390.783.386	284.247.866	2.060.909.826	882.385.093
- Thù lao HĐQT	114.000.000	114.000.000	318.900.000	342.000.000
- Khấu hao TSCĐ không hợp lệ	-	0	-	-
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	276.783.386	170.247.866	1.742.009.826	540.385.093
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	27.358.386.243	28.107.294.156	77.434.596.395	52.974.240.177
+ Dự án H'Chan	6.108.445.657	12.430.251.777	22.991.795.932	36.289.148.240
+ Dự án H'Mun	6.351.542.423	15.031.445.157	23.763.101.236	41.660.552.762
+ Dự án Hàm Phú 2	14.594.456.357	0	30.139.109.623	-
+ Thu nhập khác	466.567.234	645.597.222	540.589.604	3.131.833.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.486.219.337	4.378.433.653	10.199.982.326	12.587.392.041
+ Dự án H'Chan	610.844.566	1.243.025.178	2.299.179.593	3.628.914.824
+ Dự án H'Mun	1.270.308.485	3.006.289.031	4.752.620.247	8.332.110.552
+ Dự án Hàm Phú 2	1.511.752.840	-	3.040.064.565	-
+ Thu nhập khác	93.313.447	129.119.444	108.117.921	626.366.666
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.094.599.875	2.124.657.106	5.364.067.484	5.980.512.688
+ Dự án H'Chan	-	621.512.588	-	1.814.457.412
+ Dự án H'Mun	635.154.242	1.503.144.518	2.376.310.124	4.166.055.276
+ Dự án Hàm Phú 2	1.459.445.633	-	2.987.757.360	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.391.619.461	2.253.776.547	4.835.914.842	6.606.879.354
Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.575.983.396	25.569.269.743	70.537.771.727	73.592.269.886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục chi phí	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên	3.369.608.292	821.331.233	6.154.076.646	2.334.418.162
Chi phí nhân viên quản lý	2.035.862.458	369.113.515	3.191.167.940	1.138.296.966
Chi phí bằng tiền khác	1.333.745.834	452.217.718	2.962.908.706	1.196.121.196
Các khoản chi phí khác	251.457.501	33.547.802	437.899.019	65.834.837
Chi phí vật liệu quản lý	83.106.846	11.773.623	212.215.550	34.479.196
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.718.751	1.718.751	5.156.253	5.156.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.631.904	20.055.428	220.527.216	26.199.388
Cộng	3.621.065.793	854.879.035	6.591.975.665	2.400.252.999

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Những giao dịch trọng yếu của công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Tổng công ty Điện lực Miền trung</i>	<i>Cổ đông</i>	Doanh thu bán điện	83.246.278.094	112.756.928.378
		Cổ tức đã công bố	1.200.000.000	900.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công</i>	<i>Bên liên quan</i>	Ứng/thanh toán tiền mua hàng hóa dịch vụ	8.370.916.533	2.917.500.000
		Mua hàng dịch vụ/chí phí	6.505.104.264	5.233.929
		Mua hàng hóa	12.136.364	
<i>Công ty TNHH Du lịch TTC</i>	<i>Bên liên quan</i>	Mua hàng dịch vụ/chí phí	12.852.545	
		Mua hàng hóa		
<i>Công ty cổ phần Du lịch Thanh Bình</i>	<i>Bên liên quan</i>	Mua hàng dịch vụ/chí phí	23.541.181	22.673.000
		Mua hàng hóa		
<i>Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín</i>	<i>Bên liên quan</i>	Lãi ứng trước tiền hàng	0	3.131.833.332
		Thu lại tiền ứng trước tiền hàng		43.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Những giao dịch trọng yếu của công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng công ty Điện lực Miền trung	Cổ đông	Doanh thu bán điện	83.246.278.094	112.756.928.378
		Cổ tức đã công bố	1.200.000.000	900.000.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Ứng/thanh toán tiền mua hàng hóa dịch vụ	8.370.916.533	2.917.500.000
		Mua hàng dịch vụ/chí phí	6.505.104.264	5.233.929
		Mua hàng hóa	12.136.364	
Công ty TNHH Du lịch TTC	Bên liên quan	Mua hàng dịch vụ/chí phí	12.852.545	
		Mua hàng hóa		
Công ty cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan	Mua hàng dịch vụ/chí phí	23.541.181	22.673.000
		Mua hàng hóa		
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Lãi ứng trước tiền hàng	0	3.131.833.332
		Thu lại tiền ứng trước tiền hàng		43.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số dư cuối kì với các bên liên quan			Năm nay	Năm trước
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đồng	Bán hàng hóa	16.353.941.912	15.955.811.692
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần đầu tư Thành Thành Công Công ty CP Điện Gia Lai	Bên liên quan	Ứng trước tiền cho người bán		2.917.500.000
				10.420.600.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng TTC Công Ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An Công ty TNHH MTV xây lắp và xây dựng cơ điện Gia Lai	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	90.410.959	
	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	2.027.397	
	Bên liên quan khác	Lãi cho vay	100.479.452	
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần điện Gia Lai Công ty CP đầu tư Thành Thành Công	Công ty mẹ Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ Mua dịch vụ	318.848.157	
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Chi phí được chi hộ	456.824.262	
Thu nhập của các TV HĐQT, BKS và Ban TGD			Lương và các quyền lợi gộp khác	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
			793.408.667	702.815.079

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VII. Những thông tin khác

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Gia Lai, ngày 17 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP


Võ Thị Tuyết Diễm

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Tiến Bằng

GIÁM ĐỐC




GIÁM ĐỐC
Trịnh Vinh Thanh